



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 1 năm 2023*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                       | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023                 | 1 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023           | 6 - 7               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023        | 8 - 40              |

VIỆT  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ  
Đ. NAM

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>35.421.503.670.216</b> | <b>34.453.415.120.835</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>8.518.257.990.283</b>  | <b>7.864.087.785.965</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 8.026.517.429.851         | 7.352.002.616.480         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 491.740.560.432           | 512.085.169.485           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>9.119.200.000.000</b>  | <b>9.038.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 9.119.200.000.000         | 9.038.000.000.000         |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>14.981.026.894.760</b> | <b>14.570.999.828.479</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 7.657.166.515.489         | 7.132.674.245.868         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 688.378.235.423           | 536.904.744.709           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | 11.417.360.628.101        | 11.160.937.812.137        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 5.155.201.320.390         | 5.137.062.133.568         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (9.937.079.804.643)       | (9.396.579.107.803)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>1.951.143.989.365</b>  | <b>2.254.677.441.062</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 2.062.824.492.015         | 2.367.033.328.585         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (111.680.502.650)         | (112.355.887.523)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>851.874.795.808</b>    | <b>725.650.065.329</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 315.561.529.994           | 201.677.520.231           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        | 12          | 477.537.133.396           | 473.340.424.143           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 20          | 58.776.132.418            | 50.632.120.955            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>15.081.300.805.417</b> | <b>15.849.623.485.020</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>2.162.216.425.156</b>  | <b>3.104.004.343.964</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 211        | 6           | 1.719.332.631.490         | 2.234.728.641.535         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn         | 212        |             | 5.688.341.658             | 5.736.088.637             |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215        | 8           | 366.872.667.367           | 720.368.282.058           |
| 4. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | 7           | 70.322.784.641            | 143.171.331.734           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>10.092.811.217.706</b> | <b>9.966.846.591.540</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 13          | 6.751.188.521.814         | 7.070.398.109.679         |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 31.240.946.282.079        | 31.203.625.954.735        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (24.489.757.760.265)      | (24.133.227.845.056)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 14          | 3.341.622.695.892         | 2.896.448.481.861         |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 5.151.384.607.020         | 4.613.707.269.474         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (1.809.761.911.128)       | (1.717.258.787.613)       |
| <b>III] Tài sản dở dang dài hạn</b>        | <b>240</b> | <b>15</b>   | <b>476.993.871.878</b>    | <b>470.373.931.390</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | 476.993.871.878           | 470.373.931.390           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>952.592.574.866</b>    | <b>842.360.309.779</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        | 16          | 952.592.574.866           | 842.360.309.779           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        | 5           | 583.660.000               | 583.660.000               |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254        | 5           | (583.660.000)             | (583.660.000)             |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>1.396.686.715.811</b>  | <b>1.466.038.308.347</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 10          | 492.295.052.117           | 467.189.479.454           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        | 17          | 824.661.830.220           | 905.830.689.936           |
| 3. Lợi thế thương mại                      | 269        | 18          | 79.729.833.474            | 93.018.138.957            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>50.502.804.475.633</b> | <b>50.303.038.605.855</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>20.811.851.269.590</b> | <b>21.194.545.513.322</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>16.608.175.432.727</b> | <b>16.585.837.680.871</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 19          | 3.209.841.815.800         | 4.018.527.696.291         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        |             | 84.757.061.034            | 22.840.943.700            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313        | 20          | 711.095.586.869           | 975.397.795.831           |
| 4. Phải trả người lao động                             | 314        |             | 86.979.317.658            | 142.671.863.458           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        | 21          | 3.341.815.059.843         | 2.109.615.648.118         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 318        | 22          | 2.238.226.797.172         | 2.140.040.256.156         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 319        | 23          | 3.553.953.596.493         | 3.376.891.294.282         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 320        | 24          | 3.271.917.536.335         | 3.668.956.303.978         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 321        |             | 15.893.446.047            | 16.020.143.983            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 322        |             | 93.695.215.476            | 114.875.735.074           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>4.203.675.836.863</b>  | <b>4.608.707.832.451</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                          | 331        | 19          | 527.154.851.598           | 414.878.353.552           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                    | 332        |             | 28.896.418.530            | 29.031.783.681            |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    | 336        | 22          | 658.413.936.751           | 690.286.684.548           |
| 3. Phải trả dài hạn khác                               | 337        | 23          | 3.799.260.609             | 5.858.613.782             |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 338        | 25          | 1.746.781.090.373         | 2.288.823.657.577         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 341        | 17          | 1.238.630.279.002         | 1.179.828.739.311         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>29.690.953.206.043</b> | <b>29.108.493.092.533</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>29.690.953.206.043</b> | <b>29.108.493.092.533</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 30.438.112.000.000        | 30.438.112.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 30.438.112.000.000        | 30.438.112.000.000        |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | 417        |             | (789.590.304.190)         | (813.385.602.237)         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính         | 418        |             | 3.508.687.589.452         | 3.495.942.895.121         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       | 420        |             | 9.775.164.167             | 9.775.164.167             |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421        |             | (3.608.227.637.229)       | (3.969.633.124.271)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | (3.979.899.159.912)       | (4.750.611.132.591)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 371.671.522.683           | 780.978.008.320           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     | 429        |             | 132.196.393.843           | (52.318.240.247)          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>               | <b>440</b> |             | <b>50.502.804.475.633</b> | <b>50.303.038.605.855</b> |



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



**Phùng Văn Cường**  
 Tổng Giám đốc  
 Tại ngày 26 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Năm nay                  | Năm trước                | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>01</b> |             | <b>6.481.102.464.663</b> | <b>5.436.578.828.668</b> | <b>6.481.102.464.663</b>           | <b>5.436.578.828.668</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | -                        | -                        | -                                  | -                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>          | <b>10</b> | <b>29</b>   | <b>6.481.102.464.663</b> | <b>5.436.578.828.668</b> | <b>6.481.102.464.663</b>           | <b>5.436.578.828.668</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                       | 11        | 30          | 3.233.500.995.520        | 2.835.563.843.272        | 3.233.500.995.520                  | 2.835.563.843.272        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>3.247.601.469.143</b> | <b>2.601.014.985.396</b> | <b>3.247.601.469.143</b>           | <b>2.601.014.985.396</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 31          | 607.227.247.159          | 692.813.195.130          | 607.227.247.159                    | 692.813.195.130          |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 32          | 906.187.839.061          | 665.142.619.484          | 906.187.839.061                    | 665.142.619.484          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 106.272.953.076          | 150.363.468.541          | 106.272.953.076                    | 150.363.468.541          |
| <b>8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết</b>                           | <b>24</b> | <b>16</b>   | <b>107.426.491.077</b>   | <b>144.317.400.803</b>   | <b>107.426.491.077</b>             | <b>144.317.400.803</b>   |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25        | 33          | 761.262.334.570          | 518.491.991.322          | 761.262.334.570                    | 518.491.991.322          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 33          | 1.335.606.090.668        | 559.907.289.281          | 1.335.606.090.668                  | 559.907.289.281          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>959.198.943.080</b>   | <b>1.694.603.681.242</b> | <b>959.198.943.080</b>             | <b>1.694.603.681.242</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Quý 1 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

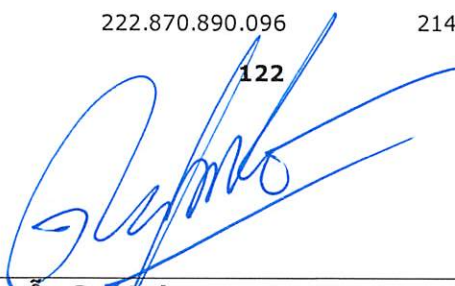
Quý 1 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                  |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Năm nay                | Năm trước                | Năm nay                            | Năm trước                |
| 12. Thu nhập khác   | 31        |             | 28.420.081.037         | 21.555.362.648           | 28.420.081.037                     | 21.555.362.648           |
| 13. Chi phí khác  | 32        |             | 179.872                | 72.958.436.627           | 179.872                            | 72.958.436.627           |
| <b>14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)</b>                       | <b>40</b> | <b>34</b>   | <b>28.419.901.165</b>  | <b>(51.403.073.979)</b>  | <b>28.419.901.165</b>              | <b>(51.403.073.979)</b>  |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>         | <b>50</b> |             | <b>987.618.844.245</b> | <b>1.643.200.607.263</b> | <b>987.618.844.245</b>             | <b>1.643.200.607.263</b> |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | 51        | 35          | 256.958.513.296        | 254.512.494.093          | 256.958.513.296                    | 254.512.494.093          |
| 17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                         | 52        | 35          | 136.117.918.171        | (14.973.997.033)         | 136.117.918.171                    | (14.973.997.033)         |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b> | <b>60</b> |             | <b>594.542.412.778</b> | <b>1.403.662.110.203</b> | <b>594.542.412.778</b>             | <b>1.403.662.110.203</b> |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ          | 61        |             | 371.671.522.682        | 1.189.350.636.728        | 371.671.522.682                    | 1.189.350.636.728        |
| 18.2. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát               | 62        |             | 222.870.890.096        | 214.311.473.475          | 222.870.890.096                    | 214.311.473.475          |
| <b>19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>70</b> | <b>36</b>   | <b>122</b>             | <b>388</b>               | <b>122</b>                         | <b>388</b>               |



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



**Phùng Văn Cường**  
 Tổng Giám đốc

Tại ngày 26 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 1 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                          |
|--|-----------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                                   |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>1</b>  | <b>987.618.844.245</b>            | <b>1.643.200.607.263</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                                   |                          |
| Khấu hao tài sản cố định   | 2         | 776.585.504.177                   | 762.548.717.812          |
| Các khoản dự phòng   | 3         | 545.079.030.510                   | 89.593.223.872           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 4         | 222.879.583.031                   | (238.335.639.747)        |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 5         | (399.242.561.756)                 | (308.678.012.285)        |
| Chi phí lãi vay  | 6         | 106.272.953.076                   | 150.363.468.541          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>8</b>  | <b>2.239.193.353.283</b>          | <b>2.098.692.365.456</b> |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 9         | 8.152.819.246                     | 3.410.019.793.293        |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | 304.208.836.570                   | (11.366.423.311)         |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 983.275.414.811                   | 683.692.187.328          |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | (138.989.582.426)                 | (97.630.129.959)         |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (74.330.540.327)                  | (95.923.841.112)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (436.143.054.678)                 | (222.425.897.299)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (21.180.519.598)                  | (33.450.868.818)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>2.864.186.726.881</b>          | <b>5.731.607.185.578</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                            |
|---|-----------|-----------------------------------|----------------------------|
|   |           | Năm nay                           | Năm trước                  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |           |                                   |                            |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        | (824.037.434.603)                 | (637.146.550.774)          |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 22        | -                                 | 30.693.335.780             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        | (3.544.099.706.605)               | (2.988.261.965.230)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        | 2.987.500.000.000                 | 246.000.000.000            |
| 6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        | 225.640.709.230                   | 144.546.335.769            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> | <b>(1.154.996.431.978)</b>        | <b>(3.204.168.844.455)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |           |                                   |                            |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 917.952.851.009                   | 252.200.040.917            |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (1.827.018.807.472)               | (2.724.390.915.576)        |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát                   | 37        | (12.140.816.140)                  | 127.339.099.295            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> | <b>(921.206.772.603)</b>          | <b>(2.344.851.775.364)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                      | <b>50</b> | <b>787.983.522.300</b>            | <b>182.586.565.759</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                   | <b>60</b> | <b>7.864.087.785.965</b>          | <b>6.160.939.000.076</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        | (133.813.317.982)                 | (272.190.210.638)          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>                                  | <b>70</b> | <b>8.518.257.990.283</b>          | <b>6.071.335.355.197</b>   |

Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểuNguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởngPhùng Văn Cường  
Tổng Giám đốc

Tại ngày 26 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 09 năm 2022.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 5.001 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.004 người).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

| Tên công ty  | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính  |
|--|------------------------------------|-------------------|----------------------------|--|
| <b>Công ty con</b>   |                                    |                   |                            |  |
| Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")               | Đông Timor                         | 100               | 100                        | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.                                  |
| Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")                     | Campuchia                          | 90                | 90                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.                                   |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel")                                 | Mozambique                         | 70                | 70                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.                                  |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")                         | Haiti                              | 60                | 60                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti. |
| Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")                             | Burundi                            | 85                | 85                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.                                     |
| Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")                         | Tanzania                           | 99,99             | 99,99                      | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.                                    |
| Công ty E-Mola S.A. (i)  | Mozambique                         | 67                | 96                         | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.   |
| Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)                 | Tanzania                           | 99,99             | 100                        | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.   |
| Công ty Lumicash SU (iii)  | Burundi                            | 85                | 100                        | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.  |
| Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)             | Đông Timor                         | 100               | 100                        | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.   |
| Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v) | Campuchia                          | 89,1              | 99                         | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.  |
| <b>Công ty liên kết</b>  |                                    |                   |                            |  |
| Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")                            | Lào                                | 49                | 49                         | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.  |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")         | Myanmar                            | 49                | 49                         | Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.   |
| Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)                          | Campuchia                          | 89,99             | 49                         | Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.                                   |

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

(ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited .

(iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.

(iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết lập cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2023. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023 và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường ở nước ngoài sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

TY  
N  
C  
TE  
M-

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                                 | <u>Kỳ này</u><br><u>Số năm</u> |
|---------------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 25                         |
| Máy móc, thiết bị               | 4 - 20                         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 6                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 5                          |

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí thuê đầu số, thuê kênh, thuê cột, thuê kho, chi phí quảng cáo, giá trị công cụ và dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

#### ***Chi phí thuê trả trước***

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

#### ***Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng***

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

#### ***Chi phí trả trước khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 5 năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022. Theo đó, doanh thu bán thẻ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ thay vì được ghi nhận khi thu được tiền mà không phải trả lại cho khách hàng và cam kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 như các năm trước đây.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần túy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**Ngoại tệ**

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

## **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M\_Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, VTC\_E) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU); và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                   | 9.641.121.747            | 9.587.021.102            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 7.987.787.610.893        | 7.241.341.175.026        |
| Tiền đang chuyển           | 29.088.697.224           | 101.074.420.352          |
| Các khoản tương đương tiền | 491.740.560.419          | 512.085.169.485          |
| <b>Cộng</b>                | <b>8.518.257.990.283</b> | <b>7.864.087.785.965</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối quý              |                          | Số đầu năm               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>       |                          |                          |                          |                          |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                          |                          |                          |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng              | 9.119.200.000.000        | 9.119.200.000.000        | 9.038.000.000.000        | 9.038.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>9.119.200.000.000</b> | <b>9.119.200.000.000</b> | <b>9.038.000.000.000</b> | <b>9.038.000.000.000</b> |
|   |                          |                          |                          |                          |
|   | Số cuối quý              |                          | Số đầu năm               |                          |
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>        |                          |                          |                          |                          |
| <b>Dài hạn</b>                                  |                          |                          |                          |                          |
| - Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii) | 583.660.000              | (583.660.000)            | 583.660.000              | (583.660.000)            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>583.660.000</b>       | <b>(583.660.000)</b>     | <b>583.660.000</b>       | <b>(583.660.000)</b>     |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/3/2023.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>          | <b>7.657.166.515.489</b> | <b>7.132.674.245.868</b> |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")            | 4.134.320.768.074        | 4.147.144.284.311        |
| Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications | 2.661.933.438.337        | 2.200.185.328.130        |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star                        | 233.359.462.920          | 235.285.975.025          |
| Phải thu các đối tượng khác                         | 627.552.846.158          | 550.058.658.402          |
| <b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>           | <b>1.719.332.631.490</b> | <b>2.234.728.641.535</b> |
| Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications | 1.719.332.631.490        | 2.234.728.641.535        |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.376.499.146.979</b> | <b>9.367.402.887.403</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               |                          |                          |
| Phải thu lãi cho vay                             | 2.311.535.168.370        | 2.239.417.571.390        |
| Phải thu lãi chậm trả (i)                        | 1.569.496.427.010        | 1.542.245.414.013        |
| Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối | 122.956.197.447          | 152.544.846.705          |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối        | 34.117.991.466           | 126.307.188.517          |
| Các khoản phải thu về chi hộ (ii)                | 294.899.639.624          | 291.899.828.645          |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                        | 40.403.371.675           | 50.608.134.226           |
| Tạm ứng  | 201.197.596.011          | 143.187.796.975          |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                    | 227.785.728.771          | 258.205.155.935          |
| Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iii)             | 99.721.850.085           | 99.531.365.752           |
| Các khoản phải thu khác                          | 253.087.349.931          | 233.114.831.410          |
|  | <b>5.155.201.320.390</b> | <b>5.137.062.133.568</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                |                          |                          |
| Ký cược, ký quỹ                                  | 46.870.031.472           | 44.078.226.554           |
| Các khoản phải thu khác                          | 23.452.753.169           | 99.093.105.180           |
|  | <b>70.322.784.641</b>    | <b>143.171.331.734</b>   |

- (i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 271,6 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.
- (iii) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | Số cuối quý<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                            |                           |                           |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 3.565.471.376.000         | 3.594.842.000.000         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 7.851.889.252.101         | 7.566.095.812.137         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11.417.360.628.101</b> | <b>11.160.937.812.137</b> |
| <b>Dài hạn</b>                             |                           |                           |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 366.872.667.367           | 720.368.282.058           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>366.872.667.367</b>    | <b>720.368.282.058</b>    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**9. NỢ XẤU**

|  | Số cuối quý               |                          |                          | Số đầu năm                |                          |                          |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi   | Dự phòng                 | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi   | Dự phòng                 |
|  |                           |                          | VND                      |                           |                          | VND                      |
| <b>Phải thu cho vay</b>                    | <b>8.013.195.793.062</b>  | <b>2.817.543.804.057</b> | <b>5.195.651.989.005</b> | <b>7.164.271.326.305</b>  | <b>2.450.155.273.008</b> | <b>4.714.116.053.297</b> |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 3.565.471.376.000         | 279.696.000.000          | 3.285.775.376.000        | 3.594.842.000.000         | 331.350.000.000          | 3.263.492.000.000        |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 4.447.724.417.062         | 2.537.847.804.057        | 1.909.876.613.005        | 3.569.429.326.305         | 2.118.805.273.008        | 1.450.624.053.297        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                 | <b>4.296.442.643.004</b>  | <b>1.344.159.525.441</b> | <b>2.952.283.117.563</b> | <b>4.307.082.580.422</b>  | <b>1.375.629.667.232</b> | <b>2.931.452.913.190</b> |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 4.134.320.768.075         | 1.301.049.679.292        | 2.833.271.088.783        | 4.143.050.372.055         | 1.318.256.171.028        | 2.824.794.201.027        |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 68.664.739.383            | 34.325.374.354           | 34.339.365.029           | 69.230.366.205            | 48.454.200.421           | 20.776.165.784           |
| Đối tượng khác                             | 93.457.135.546            | 8.784.471.795            | 84.672.663.751           | 94.801.842.162            | 8.919.295.783            | 85.882.546.379           |
| <b>Phải thu khác</b>                       | <b>2.789.109.109.937</b>  | <b>999.964.411.863</b>   | <b>1.789.144.698.075</b> | <b>2.704.359.542.471</b>  | <b>953.349.401.155</b>   | <b>1.751.010.141.316</b> |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 699.217.604.072           | 8.530.727.860            | 690.686.876.212          | 699.587.456.643           | 16.302.518.418           | 683.284.938.225          |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 1.782.859.459.038         | 985.784.488.728          | 797.074.970.310          | 1.694.324.169.703         | 931.350.269.207          | 762.973.900.496          |
| Phải thu cơ quan thuế Tanzania             | 99.721.850.085            | -                        | 99.721.850.085           | 101.263.898.972           | -                        | 101.263.898.972          |
| Các khoản phải thu đối tượng khác          | 207.310.196.742           | 5.649.195.275            | 201.661.001.468          | 209.184.017.153           | 5.696.613.530            | 203.487.403.623          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>15.098.747.546.003</b> | <b>5.161.667.741.360</b> | <b>9.937.079.804.643</b> | <b>14.175.713.449.198</b> | <b>4.779.134.341.395</b> | <b>9.396.579.107.803</b> |

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối quý              |                          | Số đầu năm               |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| Hàng đang đi đường                   | 160.369.622.953          | -                        | 420.798.546.055          | -                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.447.284.846.526        | (40.039.861.758)         | 1.461.809.976.148        | (40.659.018.183)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 28.712.982.042           | -                        | 37.885.409.237           | -                        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 606.855.246              | -                        | 268.968.310              | -                        |
| Hàng hoá                             | 425.850.185.248          | (71.640.640.892)         | 446.270.428.835          | (71.696.869.340)         |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>2.062.824.492.015</b> | <b>(111.680.502.650)</b> | <b>2.367.033.328.585</b> | <b>(112.355.887.523)</b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Công cụ và dụng cụ  | 3.423.037.431          | 1.366.789.974          |
| Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị           | 32.218.622.418         | 19.838.600.067         |
| Chi phí thuê đất, thuê vị trí trạm BTS                      | 33.060.124.291         | 53.410.510.685         |
| Chi phí liên quan đến trạm BTS                              | 2.082.340.343          | -                      |
| Chi phí tần số, đầu số                                      | 99.720.128.134         | 83.862.013.858         |
| Chi phí sửa chữa  | 14.781.966.930         | -                      |
| Quảng cáo   | 17.112.094.934         | -                      |
| Chi phí thuê kênh, thuê cột                                 | 2.714.022.323          | -                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                             | 110.449.193.190        | 43.199.605.647         |
| <b>Cộng</b>   | <b>315.561.529.994</b> | <b>201.677.520.231</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Công cụ và dụng cụ  | 25.386.860             | -                      |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                   | 70.359.160             | 408.547.500            |
| Trả trước thuê vị trí                                       | 13.566.439.201         | 1.208.781.362          |
| Trả trước chi phí thuê đầu số                               | 3.341.158.461          | -                      |
| Chi phí thuê kênh, cột                                      | 255.638.254.561        | 240.655.270.200        |
| Trả trước thuê kho, cửa hàng                                | 11.945.208.302         | -                      |
| Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i) | 170.993.362.279        | 185.558.663.787        |
| Chi phí tư vấn, quảng cáo                                   | 8.838.019.285          | 5.612.870.285          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                              | 27.876.864.008         | 33.745.346.320         |
| <b>Cộng</b>   | <b>492.295.052.117</b> | <b>467.189.479.454</b> |

(i) Phản ánh giá trị tài sản góp vốn được góp bổ sung bằng chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM "Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

**12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng                 |
|---|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       | VND                                | VND                          | VND                       |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>   |                           |                           |                                    |                              |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>502.966.193.304</b>    | <b>29.411.941.128.285</b> | <b>401.958.496.513</b>             | <b>886.760.136.633</b>       | <b>31.203.625.954.735</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (4.521.446.255)           | (397.492.430.896)         | (5.064.336.414)                    | (14.844.236.638)             | (421.922.450.203)         |
| Mua trong năm   | 6.647.678.220             | 59.479.811.307            | -                                  | 2.173.503.974                | 68.300.993.501            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành   | 3.281.635.366             | 383.829.553.530           | -                                  | 948.039.926                  | 388.059.228.822           |
| Nâng cấp tài sản  | -                         | 831.086.841               | -                                  | 2.104.456.128                | 2.935.542.969             |
| Thanh lý, nhượng bán  | (3.699.603.621)           | -                         | -                                  | -                            | (3.699.603.621)           |
| Phân loại lại và biến động khác   | 3.646.615.876             | -                         | -                                  | -                            | 3.646.615.876             |
| <b>Số dư cuối quý</b>   | <b>508.321.072.890</b>    | <b>29.458.589.149.067</b> | <b>396.894.160.099</b>             | <b>877.141.900.023</b>       | <b>31.240.946.282.079</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                           |                           |                                    |                              |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>155.501.808.331</b>    | <b>22.793.627.043.981</b> | <b>377.695.230.983</b>             | <b>806.403.761.761</b>       | <b>24.133.227.845.056</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | 827.128.062               | (279.353.543.264)         | (4.740.874.908)                    | (12.796.773.351)             | (296.064.063.461)         |
| Khấu hao trong năm  | 7.240.352.105             | 631.720.911.609           | 3.301.988.327                      | 12.607.405.797               | 654.870.657.838           |
| Thanh lý, nhượng bán  | (2.276.679.168)           | -                         | -                                  | -                            | (2.276.679.168)           |
| <b>Số dư cuối quý</b>   | <b>161.292.609.330</b>    | <b>23.145.994.412.326</b> | <b>376.256.344.402</b>             | <b>806.214.394.207</b>       | <b>24.489.757.760.265</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  |                           |                           |                                    |                              |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>347.464.384.973</b>    | <b>6.618.314.084.304</b>  | <b>24.263.265.530</b>              | <b>80.356.374.872</b>        | <b>7.070.398.109.679</b>  |
| <b>Số dư cuối quý</b>   | <b>347.028.463.560</b>    | <b>6.312.594.736.741</b>  | <b>20.637.815.697</b>              | <b>70.927.505.816</b>        | <b>6.751.188.521.814</b>  |

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là khoảng 6.243 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoảng 6.328 tỷ VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là khoảng 2.309 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoảng 2.328 tỷ VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Giấy phép kinh<br>doanh viễn thông<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--|-----------------------------|-----------------------------|---|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>  |                             |                             |   |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>2.715.039.785</b>        | <b>1.247.960.847.461</b>    | <b>3.363.031.382.228</b>                  | <b>4.613.707.269.474</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài            | (42.323.898)                | (13.015.358.597)            | (60.141.471.693)                          | (73.199.154.188)         |
| Mua trong kỳ   | -                           | 56.174.908.237              | 1.144.506.947                             | 57.319.415.184           |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành   | -                           | 5.958.169.805               | 547.598.906.745                           | 553.557.076.550          |
| <b>Số dư cuối quý</b>  | <b>2.672.715.887</b>        | <b>1.297.078.566.906</b>    | <b>3.851.633.324.227</b>                  | <b>5.151.384.607.020</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                             |                             |   |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>   | -                           | <b>817.888.585.862</b>      | <b>899.370.201.751</b>                    | <b>1.717.258.787.613</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | -                           | (1.198.962.636)             | (14.724.454.705)                          | (15.923.417.341)         |
| Khấu hao trong kỳ  | -                           | 45.074.745.751              | 63.351.795.105                            | 108.426.540.856          |
| <b>Số dư cuối quý</b>  | -                           | <b>861.764.368.977</b>      | <b>947.997.542.151</b>                    | <b>1.809.761.911.128</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                             |                             |   |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>2.715.039.785</b>        | <b>430.072.261.599</b>      | <b>2.463.661.180.477</b>                  | <b>2.896.448.481.861</b> |
| <b>Số dư cuối quý</b>  | <b>2.672.715.887</b>        | <b>435.314.197.929</b>      | <b>2.903.635.782.076</b>                  | <b>3.341.622.695.892</b> |

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là khoảng 561 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoảng 556 tỷ VND).

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|             | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm     | 3.350.524.860          | 206.800.000            |
| XDCB        | 473.643.347.018        | 470.167.131.390        |
|             | <b>476.993.871.878</b> | <b>470.167.131.390</b> |
| Trong đó    |                        |                        |
| - Nhà trạm  | 391.244.651.816        | 422.427.229.054        |
| - Tuyển cấp | 82.083.241.151         | 41.459.592.949         |
| - Khác      | 315.454.052            | 6.280.309.387          |
| <b>Cộng</b> | <b>473.643.347.018</b> | <b>470.167.131.390</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|  | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết  | 4.551.906.064.307      | 4.551.906.064.307      |
| Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư                                  | 2.566.239.674.069      | 2.458.508.821.102      |
| Cổ tức công bố   | (5.596.410.491.794)    | (5.596.410.491.794)    |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (569.142.671.716)      | (571.644.083.836)      |
|  | <b>952.592.574.866</b> | <b>842.360.309.779</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")                                | 834.473.604.286        | 723.034.034.883        |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")                                      | 118.118.970.580        | 119.326.274.896        |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") (*)   | -                      | -                      |
|  | <b>952.592.574.866</b> | <b>842.360.309.779</b> |

(\*) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 3 năm 2023.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0% - 30%               | 0% - 30%               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 893.991.807.007        | 1.093.181.214.227      |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | (69.329.976.787)       | (187.350.524.291)      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>824.661.830.220</b> | <b>905.830.689.936</b> |

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|  | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 0% - 30%                 | 0% - 30%                 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 1.307.960.255.789        | 1.367.179.263.602        |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | (69.329.976.787)         | (187.350.524.291)        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b>1.238.630.279.002</b> | <b>1.179.828.739.311</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                         | VND                    |
|-------------------------|------------------------|
| <b>Giá trị ban đầu</b>  |                        |
| Đầu năm                 | 531.532.221.941        |
| Tăng do mua công ty con | -                      |
| Cuối quý                | <b>531.532.221.941</b> |
| <b>Hao mòn</b>          |                        |
| Đầu năm                 | 438.514.082.984        |
| Trích hao mòn trong kỳ  | 13.288.305.483         |
| Cuối quý                | <b>451.802.388.467</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                        |
| Đầu năm                 | <b>93.018.138.957</b>  |
| Cuối quý                | <b>79.729.833.474</b>  |

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận khi Tổng Công ty mua Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" – Công ty con của Tổng Công ty) năm 2014.

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối quý              |                                       | Số đầu năm               |                                       |
|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
|   | Giá trị                  | VND<br>Giá trị có khả năng thanh toán | Giá trị                  | VND<br>Giá trị có khả năng thanh toán |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                          |                                       |                          |                                       |
| ZTE Corporation                                   | 111.729.742.596          | 111.729.742.596                       | 197.610.272.570          | 197.610.272.570                       |
| Công ty TNHH Huawei International                 | 603.406.947.809          | 603.406.947.809                       | 632.697.092.884          | 632.697.092.884                       |
| Công ty Nokia Solutions and Networks              | 22.620.188.216           | 22.620.188.216                        | 23.463.559.325           | 23.463.559.325                        |
| Viện truyền thông quốc gia Mozambique (INCM)      | 178.791.082.235          | 178.791.082.235                       | 215.747.035.524,79       | 215.747.035.524,79                    |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i)               | 2.293.293.854.944        | 2.293.293.854.944                     | 2.949.009.735.987        | 2.949.009.735.987                     |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.209.841.815.800</b> | <b>3.209.841.815.800</b>              | <b>4.018.527.696.291</b> | <b>4.018.527.696.291</b>              |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>    |                          |                                       |                          |                                       |
| Công ty TNHH Huawei International                 | 6.321.759.912            | 6.321.759.912                         | 31.038.181.738           | 31.038.181.738                        |
| Conatel   | 237.218.409.059          | 237.218.409.059                       | 260.122.688.356          | 260.122.688.356                       |
| Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel    | 12.600.312.814           | 12.600.312.814                        | -                        | -                                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất | -                        | -                                     | 49.474.577.073           | 49.474.577.073                        |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i)               | 271.014.369.814          | 271.014.369.814                       | 74.242.906.385           | 74.242.906.385                        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>527.154.851.598</b>   | <b>527.154.851.598</b>                | <b>414.878.353.552</b>   | <b>414.878.353.552</b>                |

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu   | Số đầu năm             | Phát sinh trong kỳ       |                          | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | Số cuối quý            |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|  |                        | Phải nộp                 | Đã nộp                   |                                 |                        |
|  | VND                    | VND                      | VND                      |                                 | VND                    |
| <b>a. Các khoản thuế phải thu</b>                                    |                        |                          |                          |                                 |                        |
| Thuế giá trị gia tăng  | 9.806.562.728          | 21.745.883.617           | 26.955.167.434           | (458.667.684)                   | 14.557.178.861         |
| Thuế xuất, nhập khẩu   | 8.976.813.179          | 17.509.410.196           | 19.169.457.478           | (425.929.831)                   | 10.210.930.630         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20.339.116.516         | 338.044.935              | 4.968.731.645            | (1.191.533.240)                 | 23.778.269.986         |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 957.599                | 11.721.101.120           | 11.683.518.062           | 289.660.685                     | 253.035.226            |
| Thuế nhà thầu  | 3.831.739.241          | -                        | -                        | (499.783.762)                   | 3.331.955.479          |
| Lệ phí trước bạ  | 6.255.603.713          | 4.366.959.098            | 2.740.387.578            | (250.063.820)                   | 4.378.968.373          |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 1.421.327.979          | 649.157.856              | 792.230.286              | 701.393.454                     | 2.265.793.863          |
| <b>Cộng</b>  | <b>50.632.120.955</b>  | <b>56.330.556.822</b>    | <b>66.309.492.483</b>    | <b>(1.834.924.198)</b>          | <b>58.776.132.418</b>  |
| <b>b. Các khoản thuế phải trả</b>                                    |                        |                          |                          |                                 |                        |
| Thuế giá trị gia tăng  | 165.327.056.857        | 612.961.237.486          | 598.743.821.898          | (1.518.310.771)                 | 178.026.161.674        |
| Thuế xuất, nhập khẩu   | -                      | 343.247.765              | 343.247.764              | 13.781.794                      | 13.781.795             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 549.862.827.223        | 242.819.425.650          | 431.174.323.033          | (15.614.564.341)                | 345.893.365.499        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt   | 66.164.603.321         | 189.173.518.439          | 190.791.074.878          | (502.165.362)                   | 64.044.881.520         |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 41.096.366.623         | 78.462.758.413           | 96.226.919.243           | (574.161.933)                   | 22.758.043.860         |
| Thuế nhà thầu  | 67.305.242.070         | 74.451.714.007           | 110.248.903.252          | (999.535.160)                   | 30.508.517.665         |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 85.641.699.737         | 107.230.152.471          | 123.171.472.940          | 150.455.588                     | 69.850.834.856         |
| <b>Cộng</b>  | <b>975.397.795.831</b> | <b>1.305.442.054.231</b> | <b>1.550.699.763.008</b> | <b>(19.044.500.185)</b>         | <b>711.095.586.869</b> |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   |                          |                          |
| Chi phí lãi vay phải trả                             | 33.689.389.429           | 23.592.128.926           |
| Chi phí cước kết nối                                 | 223.106.498.844          | 238.117.691.429          |
| Chi phí xăng dầu cho trạm BTS                        | 38.731.418.278           | 34.359.208.401           |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán | 60.041.856.443           | 38.903.399.317           |
| Phải trả về lương                                    | 68.110.930.439           | 53.201.092.306           |
| Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN                  | 37.858.205.285           | 32.436.215.384           |
| Chi phí thuê kênh                                    | 13.839.223.891           | 26.477.950               |
| Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông           | 2.175.927.735.294        | 1.098.539.786.512        |
| Chi phí phải trả khác                                | 664.938.158.112          | 561.565.112.477          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.341.815.059.843</b> | <b>2.109.615.648.118</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              | <b>2.238.226.797.172</b> | <b>2.140.040.256.156</b> |
| Doanh thu dịch vụ viễn thông thu tiền trước (*) | 2.129.461.083.714        | 1.983.933.162.883        |
| Lãi bán hàng trả chậm                           | 40.274.178.046           | 73.779.559.493           |
| Tiền cho thuê trạm viễn thông                   | 32.825.388.692           | 33.542.118.628           |
| Khác  | 35.666.146.720           | 48.785.415.152           |
| <b>b. Dài hạn</b>                               | <b>658.413.936.751</b>   | <b>690.286.684.548</b>   |
| Bán thiết bị cho bên liên kết                   | 306.746.808.602          | 320.083.838.116          |
| Tiền cho thuê trạm viễn thông                   | 350.410.418.833          | 365.138.522.335          |
| Lãi bán hàng trả chậm                           | 1.256.709.316            | 5.064.324.097            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.896.640.733.923</b> | <b>2.830.326.940.704</b> |

(\*) Phản ánh khoản doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước chưa cung cấp cho khách hàng, ảnh hưởng từ việc thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                          |                          |
| Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)                             | 2.402.928.065.173        | 2.555.728.784.783        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 9.500.739.826            | 12.516.761.915           |
| Phải thu về doanh thu bán hàng tại trung tâm                               | 13.482.327.598           | -                        |
| Phải trả cổ tức  | 283.751.885.358          | 259.065.342.663          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 40.441.485.995           | 40.682.700.544           |
| Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ                                   | -                        | 9.000.285.328            |
| Tiền nổi bán hàng chưa xác định  | 106.605.156.103          | -                        |
| Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)                                       | 275.512.270.055          | 271.846.282.424          |
| Phải trả khác  | 421.731.666.385          | 228.051.136.625          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.553.953.596.493</b> | <b>3.376.891.294.282</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                          |                          |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 3.645.347.037            | 3.563.552.229            |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.799.260.609</b>     | <b>5.858.613.782</b>     |

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ công ty Viettel Cameroun S.A.R.L về khoản vay của công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp công ty Viettel Cameroun S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                         | Số đầu năm               | Phát sinh trong kỳ       |                            | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá | Số cuối quý              |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                         |                          | Tăng                     | Giảm                       |                                 |                          |
|                         | VND                      | VND                      | VND                        | VND                             | VND                      |
| Vay ngắn hạn            | 2.108.773.199.218        | 751.292.314.174          | (681.371.824.995)          | (7.840.188.012)                 | 2.170.853.500.385        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả. | 1.560.183.104.760        | 249.786.409.313          | (711.066.613.681)          | 2.161.135.558                   | 1.101.064.035.950        |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.668.956.303.978</b> | <b>1.001.078.723.487</b> | <b>(1.392.438.438.676)</b> | <b>(5.679.052.454)</b>          | <b>3.271.917.536.335</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

| Tên Ngân hàng   | Công ty vay      | Loại tiền vay | Số cuối quý              | Số đầu năm               | Tài sản thế chấp  |
|---|------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|
|   |                  |               | VND                      | VND                      |                   |
| Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1                             | Tổng Công ty VTG | USD           | 58.943.040.000           | -                        |                   |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên | Tổng Công ty VTG | VND và USD    | 40.571.424.000           | 81.057.839.163           | Tín chấp          |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội                       | Tổng Công ty VTG | USD           | 252.548.842.697          | 253.296.977.229          | Tín chấp          |
| MB Bank Cambodia                                      | VTC              | USD           | 945.720.000.000          | 950.000.000.000          | Máy móc, thiết bị |
| NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)                         | Movitel          | MZN           | 38.923.596.677           | 69.343.081.539           | Tín chấp          |
| BCI - BANCO COMERCIAL E DE INVESTIMENTOS, SA          | Movitel          | MZN           | 114.009.723.320          | 123.932.637.571          | Trạm BTS          |
| United Bank for Africa Mozambique (UBA bank)          | Movitel          | MZN           | 9.900.629.721            | 13.985.821.889           | Trạm BTS          |
| Access Bank Mozambique, S.A                           | Movitel          | MZN           | 35.252.047.604           | 69.190.036.389           | Trạm BTS          |
| STANDARD BANK, S.A                                    | Movitel          | MZN           | 72.330.758.893           | 72.481.815.307           | Tín chấp          |
| Standard Chartered Bank Tanzania Ltd                  | VTZ              | USD           | 602.653.437.473          | 475.484.990.131          | Thư bảo lãnh VTG  |
| <b>Cộng</b>   |                  |               | <b>2.170.853.500.385</b> | <b>2.108.773.199.218</b> |                   |

(\*) Các khoản vay ngắn hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                  | Số đầu năm               | Phát sinh trong kỳ |                     | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá | Số cuối quý              |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                  |                          | Tăng               | Giảm                |                                 |                          |
|                                  | VND                      | VND                | VND                 | VND                             | VND                      |
| Vay dài hạn                      | 3.849.006.762.337        | 166.660.536.835    | (1.145.646.982.478) | (22.175.190.371)                | 2.847.845.126.323        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.849.006.762.337</b> |                    |                     |                                 | <b>2.847.845.126.323</b> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả           | (1.560.183.104.760)      |                    |                     |                                 | (1.101.064.035.950)      |
| Nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng | <b>2.288.823.657.577</b> |                    |                     |                                 | <b>1.746.781.090.373</b> |

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

| Tên Ngân hàng   | Công ty vay      | Loại tiền vay | Số cuối quý              | Số đầu năm               | Tài sản thế chấp      |
|---|------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
|   |                  |               | VND                      | VND                      |                       |
| Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1                                 | Tổng Công ty VTG | USD           | -                        | 164.941.613.581          | Tín chấp              |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO | Tổng Công ty VTG | USD           | -                        | 45.048.674.921           | Khoản cho Mytel vay   |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính                  | Tổng Công ty VTG | USD           | -                        | 26.336.666.640           | Tín chấp              |
| Maybank Investment Bank Berhad                            | Tổng Công ty VTG | USD           | 1.443.289.471.000        | 1.989.992.664.000        | Tín chấp              |
| MB Bank Cambodia  | VTC              | USD           | -                        | 332.500.000.000          | Máy móc, thiết bị VTC |
| Kasikorn Bank   | VTC              | USD           | 354.645.000.000          | 356.250.000.000          | Tín chấp              |
| MOZA BANCO BANK   | MVT              | MZN           | 50.001.272.392           | 65.383.766.524           | Trạm BTS              |
| NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)                             | MVT              | MZN           | 39.183.750.033           | 42.700.721.995           | Máy móc, thiết bị MVT |
| SPI - Mozambique  | MVT              | USD           | 29.754.975.044           | 29.894.362.100           | Tín chấp              |
| STANDARD BANK, S.A  | MVT              | MZN           | 168.771.770.751          | -                        | Máy móc, thiết bị MVT |
| KCB Bank Kenya  | VTB              | USD           | 73.989.962.684           | 80.586.244.224           | Tiền gửi ngân hàng    |
| Vietin bank Deutshe                                       | VTZ              | USD           | 603.452.211.538          | 603.934.391.081          | Thư bảo lãnh VTG      |
| NMB Bank Plc  | VTZ              | USD           | 45.351.711.367           | 52.062.655.786           | Thư bảo lãnh VTG      |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                 | VTL              | VND           | 39.405.001.513           | 59.375.001.486           | Tín chấp              |
| <b>Cộng</b>   |                  |               | <b>2.847.845.126.323</b> | <b>3.849.006.762.337</b> |                       |

(\*) Các khoản vay dài hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|   | Vốn cổ phần               | Quỹ đầu tư phát triển    | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông không<br>kiểm soát | Tổng cộng                 |
|---|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                      | VND                              | VND                           | VND                                  | VND                                | VND                       |
| <b>Cho kỳ hoạt động Quý 1/2022 thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</b>            |                           |                          |                                  |                               |                                      |                                    |                           |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>  | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>3.345.855.411.253</b> | <b>9.775.164.167</b>             | <b>(156.314.695.537)</b>      | <b>(4.679.650.762.862)</b>           | <b>(323.285.420.098)</b>           | <b>28.634.491.696.923</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                         | -                        | -                                | -                             | 1.189.350.636.728                    | 214.311.473.475                    | 1.403.662.110.203         |
| Trích lập các quỹ   | -                         | 16.504.515.960           | -                                | -                             | (16.504.515.960)                     | -                                  | -                         |
| Điều chỉnh lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân phối đầu<br>năm                  | -                         | -                        | -                                | -                             | (39.861.524.154)                     | (4.429.058.239)                    | (44.290.582.393)          |
| Chênh lệch do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính của hoạt<br>động ở nước ngoài | -                         | -                        | -                                | (10.711.096.142)              | 2.231.234.344                        | (22.203.732.173)                   | (30.683.593.971)          |
| <b>Tại ngày 31/3/2022</b>   | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>3.362.359.927.213</b> | <b>9.775.164.167</b>             | <b>(167.025.791.679)</b>      | <b>(3.544.434.931.904)</b>           | <b>(135.606.737.035)</b>           | <b>29.963.179.630.762</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động Quý 1/2023 thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</b>            |                           |                          |                                  |                               |                                      |                                    |                           |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>  | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>3.495.942.895.121</b> | <b>9.775.164.167</b>             | <b>(813.385.602.237)</b>      | <b>(3.969.633.124.271)</b>           | <b>(52.318.240.247)</b>            | <b>29.108.493.092.533</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                         | -                        | -                                | -                             | 371.671.522.682                      | 222.870.890.096                    | 594.542.412.778           |
| Trích lập các quỹ tại công<br>ty con, công ty liên kết                      | -                         | 12.744.694.331           | -                                | -                             | (12.744.694.331)                     | -                                  | -                         |
| Chênh lệch do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính của hoạt<br>động ở nước ngoài | -                         | -                        | -                                | 23.795.298.047                | 2.478.658.691                        | (38.356.256.006)                   | (12.082.299.268)          |
| <b>Tại ngày 31/3/2023</b>   | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>3.508.687.589.452</b> | <b>9.775.164.167</b>             | <b>(789.590.304.190)</b>      | <b>(3.608.227.637.229)</b>           | <b>132.196.393.843</b>             | <b>29.690.953.206.043</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Số lượng cổ phiếu lưu hành là:

|  | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 3.043.811.200      | 3.043.811.200     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)    |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 3.043.811.200      | 3.043.811.200     |

(\*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

|  | <u>Số cuối quý</u>               |                    | <u>Số đầu năm</u>                |                    |
|--|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|
|  | <u>Giá trị vốn góp</u><br>VND    | <u>Tỷ lệ</u><br>%  | <u>Giá trị vốn góp</u><br>VND    | <u>Tỷ lệ</u><br>%  |
| Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội | 30.142.124.000.000               | 99,03%             | 30.142.124.000.000               | 99,03%             |
| Cổ đông khác                             | 295.988.000.000                  | 0,97%              | 295.988.000.000                  | 0,97%              |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>30.438.112.000.000</u></b> | <b><u>100%</u></b> | <b><u>30.438.112.000.000</u></b> | <b><u>100%</u></b> |

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                        | <u>Đơn vị tính</u> | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ               | USD                | 104.418.164        | 78.593.085        |
| Euro                   | EUR                | 6.633              | 72.346            |
| Haitian Gourde         | HTG                | 2.042.753.221      | 2.644.704.812     |
| Mozambique New Metical | MZN                | 2.681.187.597      | 2.313.383.143     |
| Cambodian Riel         | KHR                | 44.864.104.829     | 74.775.148.734    |
| Burundi Franc          | BIF                | 246.756.629.569    | 233.190.794.121   |
| Tanzania Shilling      | TSZ                | 156.106.643.693    | 152.453.569.772   |
| Baht Thailand          | THB                | -                  | 4.656.733         |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

| Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31/3/2023 | Thị trường Châu Phi VND     | Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND | Thị trường Đông Nam Á VND   | Loại trừ VND                | Hợp nhất VND                |
|---|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài                               | 3.025.832.870.032           | 660.335.018.304                | 2.794.934.576.327           | -                           | 6.481.102.464.663           |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                                    | 23.750.023.027              | -                              | 130.426.796.214             | (154.176.819.241)           | -                           |
| <b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>                                 | <b>3.049.582.893.059</b>    | <b>660.335.018.304</b>         | <b>2.925.361.372.541</b>    | <b>(154.176.819.241)</b>    | <b>6.481.102.464.663</b>    |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế   | 112.679.878.573             | 187.527.360.147                | (430.464.369.837)           | 724.799.543.895             | 594.542.412.778             |
| Tài sản của bộ phận   | 15.910.155.960.013          | 2.211.836.024.914              | 46.369.318.456.166          | (14.941.098.540.326)        | 49.550.211.900.767          |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết                                   | -                           | -                              | 4.553.874.221.863           | (3.601.281.646.997)         | 952.592.574.866             |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>15.910.155.960.013</b>   | <b>2.211.836.024.914</b>       | <b>50.923.192.678.029</b>   | <b>(18.542.380.187.323)</b> | <b>50.502.804.475.633</b>   |
| <b>Nợ phải trả của bộ phận</b>                                      | <b>(28.447.823.298.421)</b> | <b>(1.233.664.947.664)</b>     | <b>(10.222.678.441.722)</b> | <b>19.092.315.418.217</b>   | <b>(20.811.851.269.590)</b> |
| <b>Khấu hao tài sản cố định</b>                                     | <b>388.334.056.723</b>      | <b>65.796.330.522</b>          | <b>405.772.708.460</b>      | <b>(96.605.897.011)</b>     | <b>763.297.198.694</b>      |
| Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/3/2022 | Thị trường Châu Phi VND     | Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND | Thị trường Đông Nam Á VND   | Loại trừ VND                | Hợp nhất VND                |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài                               | 2.345.181.702.975           | 693.427.536.991                | 2.347.808.634.946           | 50.160.953.756              | 5.436.578.828.668           |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                                    | 3.354.777.312               | -                              | 432.851.210.775             | (436.205.988.087)           | -                           |
| <b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>                                 | <b>2.348.536.480.287</b>    | <b>693.427.536.991</b>         | <b>2.780.659.845.721</b>    | <b>(386.045.034.331)</b>    | <b>5.436.578.828.668</b>    |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế   | 55.729.701.537              | 197.970.014.040                | 581.960.082.883             | 568.002.311.743             | 1.403.662.110.203           |
| Tài sản của bộ phận   | 13.126.828.202.730          | 2.387.535.609.990              | 56.062.027.457.039          | (20.393.787.879.343)        | 51.182.603.390.416          |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết                                   | -                           | -                              | 4.550.145.412.181           | (3.631.434.038.570)         | 918.711.373.611             |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>13.126.828.202.730</b>   | <b>2.387.535.609.990</b>       | <b>60.612.172.869.220</b>   | <b>(24.025.221.917.913)</b> | <b>52.101.314.764.027</b>   |
| <b>Nợ phải trả của bộ phận</b>                                      | <b>(25.384.173.307.343)</b> | <b>(1.185.057.579.258)</b>     | <b>(14.983.036.659.810)</b> | <b>19.414.132.413.146</b>   | <b>(22.138.135.133.265)</b> |
| <b>Khấu hao tài sản cố định</b>                                     | <b>410.996.307.734</b>      | <b>73.998.851.236</b>          | <b>379.198.595.326</b>      | <b>(114.933.341.967)</b>    | <b>749.260.412.329</b>      |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Quý 1                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 218.022.756.838          | 195.115.232.292          | 218.022.756.838                   | 195.115.232.292          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 6.261.199.588.288        | 5.237.067.469.055        | 6.261.199.588.288                 | 5.237.067.469.055        |
| Doanh thu khác   | 1.880.119.537            | 4.396.127.321            | 1.880.119.537                     | 4.396.127.321            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>6.481.102.464.663</b> | <b>5.436.578.828.668</b> | <b>6.481.102.464.663</b>          | <b>5.436.578.828.668</b> |

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                    | Quý 1                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                    | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| Giá vốn của hàng bán               | 315.107.315.157          | 253.129.815.979          | 315.107.315.157                   | 253.129.815.979          |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | 2.918.393.680.363        | 2.582.434.027.298        | 2.918.393.680.363                 | 2.582.434.027.298        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.233.500.995.520</b> | <b>2.835.563.843.272</b> | <b>3.233.500.995.520</b>          | <b>2.835.563.843.272</b> |

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Quý 1                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 290.902.228.093        | 215.921.577.385        | 290.902.228.093                   | 215.921.577.385        |
| Lãi chậm trả                       | 41.311.709.749         | 98.802.502.638         | 41.311.709.749                    | 98.802.502.638         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 271.265.963.146        | 374.665.717.127        | 271.265.963.146                   | 374.665.717.127        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.747.346.171          | 3.423.397.980          | 3.747.346.171                     | 3.423.397.980          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>607.227.247.159</b> | <b>692.813.195.130</b> | <b>607.227.247.159</b>            | <b>692.813.195.130</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Quý 1                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                        | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND       |
| Lãi tiền vay           | 106.272.953.076        | 150.363.468.541        | 106.272.953.076                   | 150.363.468.541        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá  | 788.321.635.092        | 508.388.815.022        | 788.321.635.092                   | 508.388.815.022        |
| Chi phí tài chính khác | 11.593.250.893         | 6.390.335.921          | 11.593.250.893                    | 6.390.335.921          |
| <b>Cộng</b>            | <b>906.187.839.061</b> | <b>665.142.619.484</b> | <b>906.187.839.061</b>            | <b>665.142.619.484</b> |

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|   | Quý 1                    |                        | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                        |
|---|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND       |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>1.335.606.090.668</b> | <b>559.907.289.281</b> | <b>1.335.606.090.668</b>          | <b>559.907.289.281</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 5.113.345.922            | 5.392.869.879          | 5.113.345.922                     | 5.392.869.879          |
| Chi phí nhân công                               | 182.793.924.252          | 143.115.577.973        | 182.793.924.252                   | 143.115.577.973        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 197.740.675.388          | 66.544.116.680         | 197.740.675.388                   | 66.544.116.680         |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 545.079.030.510          | 77.983.004.267         | 545.079.030.510                   | 77.983.004.267         |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí                       | 110.226.917.084          | 80.858.463.855         | 110.226.917.084                   | 80.858.463.855         |
| Chi phí Quỹ viễn thông công ích                 | 17.205.295.323           | 22.036.846.588         | 17.205.295.323                    | 22.036.846.588         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 174.549.135.180          | 140.322.242.871        | 174.549.135.180                   | 140.322.242.871        |
| Chi phí khác                                    | 102.897.767.009          | 23.654.167.168         | 102.897.767.009                   | 23.654.167.168         |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>               | <b>761.262.334.570</b>   | <b>518.491.991.322</b> | <b>761.262.334.570</b>            | <b>518.491.991.322</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 61.251.048.009           | 18.678.049.160         | 61.251.048.009                    | 18.678.049.160         |
| Chi phí nhân công                               | 49.846.940.761           | 59.001.882.433         | 49.846.940.761                    | 59.001.882.433         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 580.321.414.646          | 250.002.033.589        | 580.321.414.646                   | 250.002.033.589        |
| Chi phí khác                                    | 69.842.931.154           | 190.810.026.140        | 69.842.931.154                    | 190.810.026.140        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**34. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC**

|   | Quý 1                 |                         | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND        | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND        |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định               | 913.842.586           | 1.920.735.043           | 913.842.586                       | 1.920.735.043           |
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác | 1.242.799.828         | 810.401.548             | 1.242.799.828                     | 810.401.548             |
| Khác  | 26.263.438.623        | 18.824.226.057          | 26.263.438.623                    | 18.824.226.057          |
| <b>Thu nhập khác</b>                          | <b>28.420.081.037</b> | <b>21.555.362.648</b>   | <b>28.420.081.037</b>             | <b>21.555.362.648</b>   |
| CP từ thanh lý/tồn thất vật tư hàng hóa       | -                     | (8.456.429.040)         | -                                 | (8.456.429.040)         |
| Khác  | 179.872               | 81.414.865.667          | 179.872                           | 81.414.865.667          |
| <b>Chi phí khác</b>                           | <b>179.872</b>        | <b>72.958.436.627</b>   | <b>179.872</b>                    | <b>72.958.436.627</b>   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                    | <b>28.419.901.165</b> | <b>(51.403.073.979)</b> | <b>28.419.901.165</b>             | <b>(51.403.073.979)</b> |

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | Quý 1                  |                         | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                         |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND        | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND        |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                   |                        |                         |                                   |                         |
| Năm hiện hành                                   | 254.479.901.321        | 254.124.065.573         | 254.479.901.321                   | 254.124.065.573         |
| Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài     | 2.478.611.975          | 388.428.509             | 2.478.611.975                     | 388.428.509             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>256.958.513.296</b> | <b>254.512.494.082</b>  | <b>256.958.513.296</b>            | <b>254.512.494.082</b>  |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b> |                        |                         |                                   |                         |
| Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời            | 204.955.275.450        | 12.117.521.111          | 204.955.275.450                   | 12.117.521.111          |
| Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả                | (68.837.357.279)       | (27.091.518.144)        | (68.837.357.279)                  | (27.091.518.144)        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>136.117.918.171</b> | <b>(14.973.997.033)</b> | <b>136.117.918.171</b>            | <b>(14.973.997.033)</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

| Công ty  | Quốc gia   | Thuế suất thuế TNDN | Thuế chuyển lợi nhuận |
|--|------------|---------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")                | Việt Nam   | 20%                 | Không áp dụng         |
| Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")      | Đông Timor | 10%                 | Không áp dụng         |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")                | Campuchia  | 20%                 | 10%                   |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel")                     | Mozambique | 12,8%               | 10%                   |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")             | Haiti      | 27,9%               | 20%                   |
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")                  | Burundi    | Miễn thuế           | Chưa phát sinh        |
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")                     | Tanzania   | 30%                 | Chưa phát sinh        |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")         | Lào        | 20%                 | 10%                   |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") | Myanmar    | Miễn thuế           | Chưa phát sinh        |

**36. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Quý 1                  |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                          |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước                | Năm nay                        | Năm trước                |
|   | VND                    | VND                      | VND                            | VND                      |
| Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                    | 371.671.522.682        | 1.189.350.636.728        | 371.671.522.682                | 1.189.350.636.728        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                  | -                      | (9.452.478.353)          | -                              | (9.452.478.353)          |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ</b> | <b>371.671.522.682</b> | <b>1.179.898.158.375</b> | <b>371.671.522.682</b>         | <b>1.179.898.158.375</b> |

**Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | Quý 1   |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                      |
|--|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay   | Năm trước            | Năm nay                        | Năm trước            |
|  | Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu) | 3.043.811.200        | 3.043.811.200                  | 3.043.811.200        |
| Cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)   | -   | -                    | -                              | -                    |
| <b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ (cổ phiếu)</b> | <b>3.043.811.200</b>                            | <b>3.043.811.200</b> | <b>3.043.811.200</b>           | <b>3.043.811.200</b> |
| <b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                    | <b>122</b>                                      | <b>388</b>           | <b>122</b>                     | <b>388</b>           |

**37. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

***Cam kết bảo lãnh vay***

| Công ty nhận bảo lãnh            | Tổ chức tín dụng cho vay | Hạn mức vay        | Mục đích vay                  | Ngày bắt đầu vay | Ngày đáo hạn | Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|------------------|--------------|--|
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L | Ngân hàng BICEC          | 8.500.000.000 FCFA | Dự án viễn thông tại Cameroon | 18/08/2014       | 30/04/2021   | 2.608.756.215 FCFA                     |
|                                  | Ngân hàng SGBC           | 9.000.000.000 FCFA | Dự án viễn thông tại Cameroon | 11/06/2018       | 25/07/2023   | 5.208.287.389 FCFA                     |
|                                  | Ecobank                  | 8.000.000.000 FCFA | Dự án viễn thông tại Cameroon | 01/07/2016       | 01/07/2020   | 1.503.152.978 FCFA                     |

***Cam kết đầu tư***

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1.177 tỷ VND) và cho vay khoảng 172,8 triệu USD (tương đương khoảng 4,1 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty đã góp vốn 169 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay 352,6 triệu USD (tương đương 8,2 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>                  |
|--|-------------------------------------|
| <b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>                                | <b>Công ty mẹ</b>                   |
| <b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b> |                                     |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel                                      | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel                                   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty Truyền Thông Viettel   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Chi nhánh Viettel Hà Nội   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Không gian Mạng Viettel  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty An ninh mạng Viettel   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| <b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>             |                                     |
| Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)                                  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel                            | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất                                | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M1  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M3  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel   | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH Viettel - CHT   | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| <b>Công ty liên kết</b>  |                                     |
| Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")   | Công ty liên kết                    |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")                         | Công ty liên kết                    |
| Công ty TNHH Metcom ("Metcom")   | Công ty liên kết                    |

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

|  | <b>Quý 1/2023</b>      | <b>Quý 1/2022</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>             | <b>132.954.701.190</b> | <b>163.549.044.414</b> |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn      | 48.072.010.985         | 82.434.723.100         |
| Công ty liên kết                         | 84.882.690.205         | 81.114.321.314         |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>             | <b>70.024.552.735</b>  | <b>83.276.753.694</b>  |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn      | 47.757.742.905         | 58.661.916.222         |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | 3.233.634.744          | 4.206.629.489          |
| Công ty liên kết                         | 19.033.175.086         | 20.408.207.983         |
| <b>Thu nhập khác</b>                     | <b>664.653.845</b>     | <b>632.692.364</b>     |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | 664.653.845            | 632.692.364            |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>       | <b>-</b>               | <b>3.884.286.227</b>   |
| Công ty liên kết                         | -                      | 3.884.286.227          |
| <b>Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm</b> | <b>41.311.709.749</b>  | <b>98.802.502.638</b>  |
| Công ty liên kết                         | 41.311.709.749         | 58.717.567.212         |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | -                      | 40.084.935.426         |
| <b>Lãi cho vay</b>                       | <b>90.845.107.237</b>  | <b>103.364.658.272</b> |
| Công ty liên kết                         | 90.845.107.237         | 103.364.658.272        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/3/2023 như sau:**

|  | <u>Số cuối quý</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>             | <b>4.716.004.157.089</b>  | <b>4.769.744.499.403</b> |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 101.374.448.714           | 98.476.988.112           |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | -                         | 1.071.776.626            |
| Công ty liên kết                       | 4.614.629.708.375         | 4.670.195.734.665        |
| <b>Phải thu khác</b>                   | <b>3.512.559.328.807</b>  | <b>3.555.390.254.896</b> |
| Công ty mẹ                             | 2.268.731.532             | 2.220.731.532            |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 31.498.549.207            | 101.844.217.018          |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 1.122.973.759.347         | 1.131.558.590.031        |
| Công ty liên kết                       | 2.355.818.288.721         | 2.319.766.716.315        |
| <b>Phải thu về cho vay</b>             | <b>8.218.761.919.468</b>  | <b>8.286.464.094.195</b> |
| Công ty liên kết                       | 8.218.761.919.468         | 8.286.464.094.195        |
| <b>Trả trước người bán</b>             | <b>19.115.714.065</b>     | <b>15.434.075.266</b>    |
| Công ty mẹ                             | 233.000.000               | 233.000.000              |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 8.204.826.244             | 757.818.338              |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 10.677.887.821            | 14.443.256.928           |
| <b>Các khoản phải trả nhà cung cấp</b> | <b>672.767.684.422</b>    | <b>1.019.839.085.153</b> |
| Công ty mẹ                             | 6.203.152.862             | 6.882.653.984            |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 326.591.369.257           | 513.969.272.740          |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 339.645.779.897           | 498.719.976.832          |
| Công ty liên kết                       | 327.382.406               | 267.181.597              |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>         | <b>358.797.802.487</b>    | <b>283.160.943.061</b>   |
| Công ty mẹ                             | 245.100.000               | 11.356.580.197           |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 75.779.411.617            | 57.171.293.450           |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 39.315.424.554            | 37.636.893.445           |
| Công ty liên kết                       | 243.457.866.316           | 176.996.175.969          |



**Vũ Thị Thu Trang**  
Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
Kế toán trưởng



**Phùng Văn Cường**  
Tổng Giám đốc

Tại ngày 26 tháng 4 năm 2023